

**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 85 /2023/CV-EMS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mã chứng khoán: EMS

Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Quỳnh Vân – Người được ủy quyền công bố thông tin.

Địa chỉ: F204-E6 Thành Công – Phường Thành Công - Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 0915267888

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại đường dẫn: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN TCCB.LĐ**



Trần Thị Quỳnh Vân

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31
PHỤ LỤC KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH	32

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Chu Thị Lan Hương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hà Thị Hòa	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Hà Thị Hòa - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Số: 064 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 3 năm 2023 từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Công ty trình bày thêm Phụ lục của báo cáo tài chính về kết quả kinh doanh trong năm 2022 của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh kèm theo; Phụ lục này được lập cho mục đích cung cấp thêm thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2023-156-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		645.472.069.752	737.390.011.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	58.193.643.909	215.794.342.161
1. Tiền	111		39.693.643.909	34.994.342.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.500.000.000	180.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	25.556.000.000	40.812.702.840
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.556.000.000	40.812.702.840
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		535.846.525.920	468.470.663.999
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	509.644.568.338	432.696.072.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.510.761.131	4.010.009.377
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	21.058.447.223	32.798.403.056
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.367.250.772)	(1.033.821.092)
IV. Hàng tồn kho	140		6.904.156.324	575.245.376
1. Hàng tồn kho	141	9	6.904.156.324	575.245.376
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.971.743.599	11.737.057.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	17.093.721.677	11.737.057.519
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	15	1.878.021.922	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.093.175.459	82.370.538.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.218.472.401	9.171.412.386
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.218.472.401	9.171.412.386
II. Tài sản cố định	220		60.530.397.605	62.621.610.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	47.145.168.935	47.142.313.298
- Nguyên giá	222		201.981.376.062	185.779.319.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.836.207.127)	(138.637.006.121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	13.385.228.670	15.479.297.037
- Nguyên giá	228		24.372.168.378	24.372.168.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.986.939.708)	(8.892.871.341)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.146.554.064	5.116.165.175
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.146.554.064	5.116.165.175
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.197.751.389	5.461.350.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.197.751.389	5.461.350.618
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		726.565.245.211	819.760.550.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		417.914.810.396	547.683.760.258
I. Nợ ngắn hạn	310		417.914.810.396	547.683.760.258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	167.945.067.100	179.127.404.510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.006.279.216	2.840.597.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.429.585.547	11.526.650.471
4. Phải trả người lao động	314		111.281.082.899	182.328.806.411
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	22.856.778.159	53.824.760.322
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	27.957.326.515	42.639.454.720
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.438.690.960	75.396.086.752
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		308.650.434.815	272.076.790.151
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	308.650.434.815	272.076.790.151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.994.400.000	179.997.532.374
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.994.400.000	179.997.532.374
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.585.081.479	24.029.085.701
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.070.953.336	68.050.172.076
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		723.445.482	3.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		71.347.507.854	68.047.172.076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		726.565.245.211	819.760.550.409



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.235.889.414.292	2.495.605.810.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	2.235.889.414.292	2.495.605.810.700
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	1.864.406.957.992	2.022.183.146.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		371.482.456.300	473.422.664.396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7.371.789.107	4.775.557.441
7. Chi phí tài chính	22	23	2.649.804.584	1.778.224.129
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	111.558.126.076	200.250.487.870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	175.082.523.032	190.060.897.611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		89.563.791.715	86.108.612.227
11. Thu nhập khác	31		230.708.191	282.932.440
12. Chi phí khác	32		263.111.832	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(32.403.641)	282.932.440
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		89.531.388.074	86.391.544.667
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	18.183.880.220	18.344.372.591
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		71.347.507.854	68.047.172.076
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.398	1.623



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	89.531.388.074	86.391.544.667
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	18.293.269.373	20.824.112.105
- Các khoản dự phòng	3	333.429.680	(3.415.605.658)
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	58.561.747	(52.100.309)
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5	(3.355.660.651)	(3.377.224.232)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	104.860.988.223	100.370.726.573
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(70.317.371.990)	(76.250.385.591)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.328.910.948)	1.655.957.246
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(129.730.594.767)	116.687.992.243
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(5.093.064.929)	(3.878.189.802)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.220.611.264)	(18.465.852.690)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(38.731.256.608)	(28.856.150.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(157.560.822.283)	91.264.097.762
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.221.269.893)	(11.320.044.708)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	390.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.165.000.000)	(40.884.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.421.702.840	8.651.350.000
5. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.050.323.658	1.816.278.227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	85.756.605	(41.346.416.481)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.374)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.281.000)	(862.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35.283.374)	(862.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(157.510.349.052)	49.055.601.281
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	215.794.342.161	166.741.149.322
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(90.349.200)	(2.408.442)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	58.193.643.909	215.794.342.161



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.917 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.892 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyên phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyên phát trong nước và quốc tế: Dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyên phát nhanh EMS, dịch vụ chuyên phát nhanh trong ngày và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyên phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyên phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyên phát nhanh EMS
Văn phòng Tổng Công ty tại thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyên phát nhanh EMS

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất tại trụ sở của Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng với nguyên giá là 10.351.459.309 VND, do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả về cước COD đã thu hộ mà chưa trả khách hàng; Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam: Sở hữu 84,14% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Hacisco: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con, các bưu điện tỉnh/thành phố là đơn vị hạch toán phụ thuộc trong cùng Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.241.586.509	697.749.989
Tiền gửi ngân hàng	37.452.057.400	34.296.592.172
Các khoản tương đương tiền (i)	18.500.000.000	180.800.000.000
Cộng	58.193.643.909	215.794.342.161

Ghi chú:

- (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, lãi suất từ 5%/năm - 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	25.556.000.000	25.556.000.000	40.812.702.840	40.812.702.840
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	25.556.000.000	25.556.000.000	40.812.702.840	40.812.702.840

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, lãi suất từ 5%/năm - 8%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	325.275.607.186	270.327.719.743
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố	325.267.667.828	270.164.942.929
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	7.939.358	162.776.814
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	184.368.961.152	162.368.352.915
Bưu chính các nước	22.132.103.562	59.326.226.396
Các đối tượng khác	162.236.857.590	103.042.126.519
Cộng	509.644.568.338	432.696.072.658
Dự phòng khó đòi	(1.367.250.772)	(1.033.821.092)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	21.058.447.223	-	32.798.403.056	-
Tạm ứng	121.031.200	-	237.680.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.370.651.000	-	11.841.951.000	-
Phải thu khác	12.566.765.023	-	20.718.772.056	-
- Lãi tiền gửi dự thu	941.083.960	-	1.635.746.967	-
- Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	3.003.973.585	-	6.564.362.757	-
- Phải thu các đối tác về tiền thuế, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	4.434.353.053	-	8.510.979.545	-
- Các đối tượng khác	4.187.354.425	-	4.007.682.787	-
b) Dài hạn	10.218.472.401	-	9.171.412.386	-
Ký cược, ký quỹ	10.218.472.401	-	9.171.412.386	-
Trong đó: Phải thu các bên liên quan				
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/ thành phố	3.003.973.585	-	6.564.362.757	-
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	103.907.470	-	74.854.403	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lê Mạnh Tường	331.933.694	165.966.848	331.933.694	232.353.586
Hoàng Công Tuyền	101.057.977	-	101.057.977	-
Bưu chính các nước	588.636.697	99.752.533	1.117.618.147	468.781.560
Các đối tượng khác	1.038.337.152	426.995.367	184.346.420	-
Cộng	2.059.965.520	692.714.748	1.734.956.238	701.135.146

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.542.856	-	-	-
Công cụ dụng cụ	5.250.134.650	-	256.259.458	-
Hàng hoá	1.646.478.818	-	318.985.918	-
Cộng	6.904.156.324	-	575.245.376	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.093.721.677	11.737.057.519
Chi phí thuê nhà, văn phòng	4.973.945.530	3.295.156.333
Chi phí CCDC	8.016.477.485	5.943.297.719
Chi phí trả trước khác	4.103.298.662	2.498.603.467
b) Dài hạn	5.197.751.389	5.461.350.618
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC	585.864.579	539.223.333
Chi phí CCDC	3.138.529.651	2.826.881.697
Chi phí trả trước khác	1.473.357.159	2.095.245.588

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

MÃ SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	24.208.450.689	21.851.446.756	99.539.434.430	63.065.609	185.779.319.419
Tăng do mua sắm	-	718.379.400	2.047.265.965	13.406.056.733	30.354.545	16.202.056.643
Số dư cuối năm	40.116.921.935	24.926.830.089	23.898.712.721	112.945.491.163	93.420.154	201.981.376.062
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	39.861.146.201	16.112.231.349	18.100.601.399	64.499.961.563	63.065.609	138.637.006.121
Khấu hao trong năm	255.775.734	2.843.302.742	1.601.207.872	11.492.441.196	6.473.462	16.199.201.006
Số dư cuối năm	40.116.921.935	18.955.534.091	19.701.809.271	75.992.402.759	69.539.071	154.836.207.127
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	255.775.734	8.096.219.340	3.750.845.357	35.039.472.867	-	47.142.313.298
Tại ngày cuối năm	-	5.971.295.998	4.196.903.450	36.953.088.404	23.881.083	47.145.168.935

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 107.082.410.393 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 62.500.234.131 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
Số dư cuối năm	11.231.324.483	12.992.049.350	148.794.545	24.372.168.378
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	98.535.442	8.645.541.354	148.794.545	8.892.871.341
Khấu hao trong năm	17.597.304	2.076.471.063	-	2.094.068.367
Số dư cuối năm	116.132.746	10.722.012.417	148.794.545	10.986.939.708
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	11.132.789.041	4.346.507.996	-	15.479.297.037
Tại ngày cuối năm	11.115.191.737	2.270.036.933	-	13.385.228.670

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.911.430.719 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.911.430.719 VND).

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất tại trụ sở của Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng với nguyên giá là 10.351.459.309 VND, do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyên phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Dự án khác	212.392.951	182.004.062
Cộng	5.146.554.064	5.116.165.175

Ghi chú:

- (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tiền san lấp, giải phóng mặt bằng cho phần diện tích chưa được đầu tư xây dựng tại lô đất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là bên liên quan	21.866.054.936	21.866.054.936	19.940.568.690	19.940.568.690
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	-	-	747.210.687	747.210.687
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	13.562.537.746	13.562.537.746	8.337.729.677	8.337.729.677
Công ty Datapost	-	-	4.706.637.627	4.706.637.627
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	7.760.688.745	7.760.688.745	2.859.190.846	2.859.190.846
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	542.828.445	542.828.445	3.289.799.853	3.289.799.853
b) Phải trả người bán là đối tượng khác	146.079.012.164	146.079.012.164	159.186.835.820	159.186.835.820
Công ty TNHH Asia Cargo Express	23.791.277.798	23.791.277.798	-	-
Các đối tượng khác	122.287.734.366	122.287.734.366	159.186.835.820	159.186.835.820
Cộng	167.945.067.100	167.945.067.100	179.127.404.510	179.127.404.510

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.304.012.704	55.911.898.997	61.489.068.083	1.878.021.922	3.604.865.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.344.372.591	18.183.880.220	12.220.611.264	-	9.307.641.547
Thuế thu nhập cá nhân	876.568.007	7.564.906.725	7.927.993.183	-	513.481.549
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.363.315.579	1.363.315.579	-	-
Thuế môn bài	-	55.500.000	55.500.000	-	-
Các loại thuế khác	1.697.169	22.399.413	20.499.671	-	3.596.911
Cộng	11.526.650.471	83.101.900.934	83.076.987.780	1.878.021.922	13.429.585.547

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cước vận chuyển hàng không	5.513.667.812	21.212.230.108
Công phát quốc tế	12.705.369.846	23.779.478.565
Các chi phí khác	4.637.740.501	8.833.051.649
Cộng	22.856.778.159	53.824.760.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	27.957.326.515	42.639.454.720
Kinh phí công đoàn	2.206.676.378	4.231.833.521
Bảo hiểm xã hội	5.426.353	166.554.264
Bảo hiểm y tế	1.184.622	11.676.029
Bảo hiểm thất nghiệp	4.672.912	4.672.912
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.519.738.478	4.308.816.626
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.219.627.772	33.915.901.368
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	511.369.560	546.650.560
- Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4.014.266.510	3.955.566.279
- Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	7.855.055.836	14.791.605.926
- Quỹ chính sách xã hội và hỗ trợ khuyến khích	674.343.611	2.951.693.611
- Các đối tượng khác	8.164.592.255	11.670.384.992
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và Các Bưu điện tỉnh/thành phố	7.836.978.160	12.958.604.860
Công ty Datapost	-	4.912.995
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	7.512.995	-
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	6.762.603	344.383

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của</u>	<u>Quỹ đầu tư</u>	<u>LNST</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>chủ sở hữu</u>	<u>phát triển</u>	<u>chưa phân phối</u>	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.004.782.374	26.661.149.060	56.992.265.416	233.658.196.850
Tăng vốn trong năm	29.992.750.000	(14.995.280.000)	-	14.997.470.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	68.047.172.076	68.047.172.076
Chia cổ tức	-	-	(14.997.470.000)	(14.997.470.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	12.363.216.641	(12.363.216.641)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(28.297.492.370)	(28.297.492.370)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(550.013.125)	(550.013.125)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	(781.073.280)	(781.073.280)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	179.997.532.374	24.029.085.701	68.050.172.076	272.076.790.151
Tăng vốn trong năm (i)	29.996.870.000	(12.000.500.000)	-	17.996.370.000
Giảm trong năm	(2.374)	-	-	(2.374)
Lợi nhuận trong năm	-	-	71.347.507.854	71.347.507.854
Chia cổ tức (ii)	-	-	(17.996.370.000)	(17.996.370.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	14.556.495.778	(14.556.495.778)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(33.375.731.816)	(33.375.731.816)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (ii)	-	-	(589.425.000)	(589.425.000)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS (ii)	-	-	(808.704.000)	(808.704.000)
Số dư cuối năm nay	209.994.400.000	26.585.081.479	72.070.953.336	308.650.434.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện tăng vốn theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông; Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT.V ngày 15 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT.V ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng Quản trị. Bao gồm:
- ✓ Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông theo tỷ lệ 10%/cổ phần thực tế đang lưu hành. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Được làm tròn đến hàng đơn vị, phần thập phân sẽ hủy bỏ. Theo đó, vốn chủ sở hữu tăng 17.996.370.000 VND, tương đương 1.799.637 cổ phiếu (do có 338 cổ phiếu lẻ).
 - ✓ Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (cụ thể là từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty), tỷ lệ thực hiện: 6,063%; Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Được làm tròn đến hàng đơn vị, phần thập phân bị hủy bỏ. Theo đó, vốn chủ sở hữu tăng 12.000.500.000 VND tương đương 1.200.050 cổ phiếu (do có 383,14 cổ phiếu lẻ đã hủy theo phương án phát hành).
- (ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	151.448.551.601
Công ty Cổ phần Hacisco	17.269.710.000	14.802.290.773
Các đối tượng khác	16.030.740.000	13.746.690.000
Cộng	209.994.400.000	179.997.532.374

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209.994.400.000	179.997.532.374
- Vốn góp đầu năm	179.997.532.374	150.004.782.374
- Vốn góp tăng trong năm	29.996.870.000	29.992.750.000
- Vốn góp giảm trong năm	(2.374)	-
- Vốn góp cuối năm	209.994.400.000	179.997.532.374
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.996.370.000	14.997.470.000

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.440	17.999.753
- Cổ phiếu phổ thông	20.999.440	17.999.753
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.440	17.999.753
- Cổ phiếu phổ thông	20.999.440	17.999.753
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có Văn bản số 894/TB-SGDHN về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với 1.200.050 cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tài sản thuê ngoài thể hiện các tài sản theo hợp đồng thuê Văn phòng, thuê mặt bằng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	73.991.018.659	66.770.905.950
- Trên 1 năm đến 5 năm	74.699.884.917	50.950.443.519

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	373.181,20	152.821,18

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyên phát nhanh	2.044.372.073.551	2.351.846.738.080
Doanh thu dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	191.517.340.741	143.759.072.620
	2.235.889.414.292	2.495.605.810.700
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.235.889.414.292	2.495.605.810.700
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>1.385.613.116.819</i>	<i>1.564.128.984.327</i>
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 30</i>		

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn dịch vụ bưu chính chuyên phát nhanh	1.746.302.129.914	1.945.544.318.655
Giá vốn dịch vụ đại lý và các dịch vụ khác	118.104.828.078	76.638.827.649
Cộng	1.864.406.957.992	2.022.183.146.304

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.355.660.651	3.233.320.897
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.016.128.456	1.542.236.544
Cộng	7.371.789.107	4.775.557.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.649.804.584	1.778.224.129
Cộng	2.649.804.584	1.778.224.129

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	8.014.362.376	6.460.877.635
Chi phí nhân công	99.310.458.505	110.117.073.786
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.863.575.740	7.069.709.808
Thuế, phí và lệ phí	980.173.165	1.506.773.750
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu khó đòi	333.429.680	(3.415.605.658)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.817.593.102	28.356.572.477
Chi phí khác bằng tiền	27.762.930.464	39.965.495.813
Cộng	175.082.523.032	190.060.897.611
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	37.014.516.850	32.510.160.499
Chi phí thúc đẩy kinh doanh, quảng cáo, chiết khấu thương mại	54.713.561.238	154.933.370.100
Chi phí khác bằng tiền	19.830.047.988	12.806.957.271
Cộng	111.558.126.076	200.250.487.870

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	119.994.867.856	115.042.279.439
Chi phí nhân công	395.241.806.281	452.382.472.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.293.269.373	20.824.112.105
Thuế phí, lệ phí	3.448.029.022	4.901.142.592
Chi phí dự phòng	333.429.680	(3.415.605.658)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.445.500.411.414	1.483.356.838.736
Chi phí khác bằng tiền	168.235.793.474	339.403.291.844
Cộng	2.151.047.607.100	2.412.494.531.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	89.531.388.074	86.391.544.667
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.388.013.027	5.330.318.286
Điều chỉnh tăng	1.388.013.027	5.439.668.248
- Các khoản chi phí không được trừ	262.949.709	3.778.305.385
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngoài định mức (ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng)	273.243.115	273.243.115
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu năm trước	109.349.962	659.704.152
- Lỗ CLTG đánh giá lại tiền và phải thu năm nay	14.054.645	-
- Tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	728.415.596	728.415.596
Điều chỉnh giảm	-	109.349.962
- Lãi CLTG đánh giá lại tiền và phải thu năm nay	-	109.349.962
Thu nhập chịu thuế	90.919.401.101	91.721.862.953
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.183.880.220	18.344.372.591

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	71.347.507.854	68.047.172.076
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(33.965.156.816)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	71.347.507.854	34.082.015.260
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.999.440	20.999.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.398	1.623
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định cụ thể theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Đồng thời trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(58.193.643.909)	(215.794.342.161)
Nợ thuần	(58.193.643.909)	(215.794.342.161)
Vốn chủ sở hữu	308.650.434.815	272.076.790.151
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.193.643.909	215.794.342.161
Phải thu khách hàng và phải thu khác	539.433.205.990	473.394.387.008
Đầu tư ngắn hạn	25.556.000.000	40.812.702.840
Tổng cộng	623.182.849.899	730.001.432.009
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	195.902.393.615	221.766.859.230
Chi phí phải trả	22.856.778.159	53.824.760.322
Tổng cộng	218.759.171.774	275.591.619.552

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

254
ÔN
TN
EM
7A
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.193.643.909	-	58.193.643.909
Phải thu khách hàng và phải thu khác	529.214.733.589	10.218.472.401	539.433.205.990
Đầu tư ngắn hạn	25.556.000.000	-	25.556.000.000
Tổng cộng	612.964.377.498	10.218.472.401	623.182.849.899
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	195.902.393.615	-	195.902.393.615
Chi phí phải trả	22.856.778.159	-	22.856.778.159
Tổng cộng	218.759.171.774	-	218.759.171.774
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	394.205.205.724	10.218.472.401	404.423.678.125
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.794.342.161	-	215.794.342.161
Phải thu khách hàng và phải thu khác	464.222.974.622	9.171.412.386	473.394.387.008
Đầu tư ngắn hạn	40.812.702.840	-	40.812.702.840
Tổng cộng	720.830.019.623	9.171.412.386	730.001.432.009
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	221.766.859.230	-	221.766.859.230
Chi phí phải trả	53.824.760.322	-	53.824.760.322
Tổng cộng	275.591.619.552	-	275.591.619.552
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	445.238.400.071	9.171.412.386	454.409.812.457

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cung cấp dịch vụ chuyên phát nhanh và đa số diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan tại các Thuyết minh số 06; 07; 14; 17; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan		1.385.613.116.819	1.564.128.984.327
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	1.389.828.622.525	1.570.981.472.947
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	(4.253.534.954)	(7.453.668.574)
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	19.450.648	110.560.620
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	Cùng công ty mẹ	18.578.600	490.619.334
Thu nhập khác với các bên liên quan		-	390.000.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	390.000.000
Chi phí công phát dịch vụ chuyển phát nhanh		450.267.915.157	518.104.883.457
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	439.996.504.027	453.050.882.593
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	10.271.411.130	65.054.000.864
Chi phí giao nhận, vận chuyển, lao vụ, bốc xếp		298.842.474.833	297.758.500.871
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	238.538.184.140	213.998.893.671
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	3.651.462.739	4.944.828.887
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	56.652.827.954	78.814.778.313
Chi phí ấn phẩm		36.236.789.369	42.908.494.109
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	(5.900.736.886)	(2.484.736.431)
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	42.137.526.255	22.787.807.891
Công ty Datapost	Cùng công ty mẹ	-	22.605.422.649
Chi phí thúc đẩy kinh doanh hỗ trợ tiếp thị bán hàng, chăm sóc khách hàng và các khoản hỗ trợ khác		26.852.899.427	138.039.023.321
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	26.852.899.427	138.039.023.321
Chi phí khai thác cơ sở hạ tầng		917.823.167	6.186.173.378
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	917.823.167	6.186.173.378
Các khoản chi phí khác		16.653.777	194.729.441
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	16.653.777	194.729.441
Thu hộ thuế và lệ phí hải quan, bồi thường và các khoản khác		(22.662.430.180)	(7.119.538.556)
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	(22.662.430.180)	(7.119.538.556)
Thu hộ - chi hộ dịch vụ COD và các khoản khác		(3.307.836.008.509)	(3.990.377.661.047)
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	(3.307.836.008.509)	(3.990.377.661.047)
Cổ tức đã trả		16.625.070.000	13.854.340.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	15.144.850.000	12.620.810.000
Công ty Cổ phần Hacisco	Cổ đông lớn	1.480.220.000	1.233.530.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<i>Tiền lương, thù lao Hội đồng Quản trị</i>	<i>751.680.000</i>	<i>590.976.000</i>
Nguyễn Xuân Lam	432.000.000	-
Chu Thị Lan Hương	125.280.000	171.072.000
Phan Trọng Lê	77.760.000	-
Nguyễn Hồng Long	38.880.000	139.968.000
Lê Quốc Anh	38.880.000	139.968.000
Đình Tiến Vịnh	38.880.000	139.968.000
<i>Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát</i>	<i>631.440.000</i>	<i>742.728.000</i>
Phạm Tất Thành	450.000.000	525.000.000
Nguyễn Thị Hằng	90.720.000	108.864.000
Trần Thanh Hà	90.720.000	108.864.000
<i>Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc</i>	<i>2.942.400.000</i>	<i>3.542.400.000</i>
Hà Thị Hòa	638.400.000	777.600.000
Trần Anh Tuấn	576.000.000	691.200.000
Vũ Thị Mai Hồng	576.000.000	691.200.000
Bùi Quốc Bảo	576.000.000	691.200.000
Đặng Hải Ngọc	576.000.000	691.200.000
	<u>4.325.520.000</u>	<u>4.876.104.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước, một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm trước và một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán (Số đầu kỳ)			
Tài sản cố định vô hình (i)	14.655.889.684	15.479.297.037	823.407.353
- Nguyên giá	24.372.168.378	24.372.168.378	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(9.716.278.694)	(8.892.871.341)	823.407.353
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (i)	10.352.057.754	11.526.650.471	1.174.592.717
Chi phí phải trả ngắn hạn khác (i)	54.896.011.168	53.824.760.322	(1.071.250.846)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	67.330.106.594	68.050.172.076	720.065.482
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước			
Giá vốn hàng bán (i)	2.024.077.804.503	2.022.183.146.304	(1.894.658.199)
Chi phí bán hàng (i)	200.200.487.870	200.250.487.870	50.000.000
Tổng lợi nhuận trước thuế (i)	84.546.886.468	86.391.544.667	1.844.658.199
Chi phí thuế TNDN hiện hành (i)	17.219.779.874	18.344.372.591	1.124.592.717
Lợi nhuận sau thuế TNDN (i)	67.327.106.594	68.047.172.076	720.065.482
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (ii)	3.740	1.623	2.117
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm trước			
1. Lợi nhuận trước thuế (i)	84.546.886.468	86.391.544.667	1.844.658.199
2. Điều chỉnh cho các khoản (i)			
- Khấu hao TSCĐ	21.647.519.458	20.824.112.105	(823.407.353)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (i)	99.349.475.727	100.370.726.573	1.021.250.846
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	117.709.243.089	116.687.992.243	(1.021.250.846)

Ghi chú:

- (i) Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước được trình bày lại theo Biên bản kiểm toán Nhà nước số 402/TB-KTNN ngày 13 tháng 7 năm 2022, cụ thể:
- Giảm Chi phí Khấu hao tài sản cố định do thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản.
 - Giảm Chi phí phải trả ngắn hạn khác do giảm chi phí trích trước cước đầu - cuối đã trích từ các năm trước chưa thanh toán.
 - Tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước do phần thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ ghi nhận vào chi phí.
 - Tăng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do ảnh hưởng của các nghiệp vụ điều chỉnh nêu trên và tăng chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Ghi chú: (Tiếp theo)

- (i) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm trước được trình bày lại sau khi điều chỉnh số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022.



Hà Thị Hòa
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thúy
Người lập biểu



TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn phòng	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.567.999.030.516	344.045.657.569	31.074.947.668	292.769.778.539	2.235.889.414.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1.567.999.030.516	344.045.657.569	31.074.947.668	292.769.778.539	2.235.889.414.292
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.399.170.661.351	217.565.451.834	24.978.113.317	222.692.731.490	1.864.406.957.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	168.828.369.165	126.480.205.735	6.096.834.351	70.077.047.049	371.482.456.300
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.996.588.891	22.162.710	5.579.688	347.457.818	7.371.789.107
7. Chi phí tài chính	22	2.542.787.564	6.160.286	-	100.856.734	2.649.804.584
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	44.521.430.297	29.446.327.067	5.538.051.264	32.052.317.448	111.558.126.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	124.195.382.557	21.005.773.573	5.469.765.222	24.411.601.680	175.082.523.032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	4.565.357.638	76.044.107.519	(4.905.402.447)	13.859.729.005	89.563.791.715
11. Thu nhập khác	31	230.708.191	-	-	-	230.708.191
12. Chi phí khác	32	262.949.709	162.123	-	-	263.111.832
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(32.241.518)	(162.123)	-	-	(32.403.641)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	4.533.116.120	76.043.945.396	(4.905.402.447)	13.859.729.005	89.531.388.074
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	13.259.898.178	2.262.675.654	303.795.650	2.357.510.738	18.183.880.220
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	(8.726.782.058)	73.781.269.742	(5.209.198.097)	11.502.218.267	71.347.507.854
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70					3.398